

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi

Dự án: Đường nối từ đường giao thông liên xã cầu Trắng – Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP. Thanh Hóa – Cảng hàng không Thọ Xuân (xã Đồng Lợi), huyện Triệu Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của HĐND huyện Triệu Sơn khóa XVII, kỳ họp thứ 16 về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án đường nối từ đường giao thông liên xã cầu Trắng – Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP. Thanh Hóa – Cảng hàng không Thọ Xuân (xã Đồng Lợi), huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế, nhiệm vụ khảo sát và dự toán chi phí giai đoạn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 136/TĐ-KTHT ngày 17/5/2021 và Ban QLDA ĐTXD huyện tại Tờ trình số 211/TTr-BQLDA ngày 16/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đường nối từ đường giao thông liên xã cầu Trắng – Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung

tâm TP. Thanh Hóa – Cảng hàng không Thọ Xuân (xã Đồng Lợi), huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường nối từ đường giao thông liên xã cầu Trắng – Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP. Thanh Hóa – Cảng hàng không Thọ Xuân (xã Đồng Lợi), huyện Triệu Sơn.

2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Dự án nhóm C, công trình giao thông, cấp III.

3. Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn các xã Khuyến Nông và Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

4. Chủ đầu tư: UBND huyện Triệu Sơn.

5. Mục tiêu đầu tư:

Hoàn thiện mạng lưới giao thông theo Quy hoạch chung đô thị Gốm đến năm 2040; kết nối tuyến đường giao thông liên xã Cầu Trắng – Đồng Lợi với tuyến đường từ Trung tâm TP. Thanh Hóa – CHK Thọ Xuân, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội khu vực.

6. Quy mô đầu tư:

Tổng chiều dài tuyến khoảng 1,8km, chiều rộng nền đường $B_n=13,0m$, chiều rộng mặt đường $B_m=10,5m$, chiều rộng lề đường $B_l=2 \times 1,25m=2,5m$, thoát nước ngang bằng BT và BTCT, tải trọng thiết kế H30-XB80.

7. Giải pháp và tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản:

a) Bình đồ:

Tổng chiều dài tuyến $L=1,84km$; điểm đầu Km0+00 tại ngã ba đường giao thông liên xã Cầu Trắng – Đồng Lợi, thuộc địa phận xã Khuyến Nông; điểm cuối Km1+836.21 giao với đường từ trung tâm TP. Thanh Hóa đi CHK Thọ Xuân, thuộc địa phận xã Đồng Lợi.

b) Trắc dọc:

Trắc dọc được thiết kế trên nguyên tắc đảm bảo yêu cầu xe chạy êm thuận, an toàn cho phương tiện và người điều khiển, giảm tối đa chi phí khai thác và cao độ không chế tại các nút giao; độ dốc dọc lớn nhất $I_{max}=2\%$.

c) Trắc ngang:

- Chiều rộng nền đường: $B_n=13,0m$
- Chiều rộng mặt đường: $B_m=10,5m$
- Chiều rộng lề đường: $B_l=2 \times 1,25m=2,5m$
- Độ dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%$
- Độ dốc ngang lề đường: $i_l = 6\%$

d) Mặt đường:

Kết cấu áo đường từ trên xuống gồm các lớp như sau:

- BTNC 19 dày 7cm
- Tưới nhựa thấm bảm 1,0 kg/m²
- Cấp phối đá dăm loại I dày 15cm

- Cấp phối đá dăm loại II dày 30cm

e) *Nền đường:*

Nền đường đắp bằng đất độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$, lớp sát đáy kết cấu áo đường yêu cầu đạt độ chặt $K \geq 0,98$ dày 50cm; đối với những vị trí nền đắp thấp thì đào khuôn thay đất cho đủ chiều dày 50cm. Mái taluy đắp 1/1,5, gia cố mái taluy bằng trồng cỏ thông thường. Trước khi đắp đào bỏ lớp đất không thích hợp chiều dày khoảng 1,0m và đắp trả bằng đất đòi đảm chặt $K \geq 0,95$.

f) *Nút giao:*

Trên tuyến thiết kế 03 nút giao bằng, nút giao N1 Km0+0,00 giao với đường liên xã Cầu Trắng – Đồng Lợi, nút giao N2 Km1+600 giao với ĐT.517, nút giao N3 tại Km1+836.21 giao với đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa – Cảng hàng không Thọ Xuân.

g) *Công trình thoát nước:*

- Thoát nước mặt, nền đường bằng chảy tỏa.

- Thoát nước ngang đường bằng hệ thống cống thoát nước: Xây mới 05 cống các loại có khẩu độ từ 1m-1,5m. Cống xây dựng mới thiết kế vĩnh cửu bằng BTXM và BTCT, tải trọng thiết kế H30 – XB80.

h) *Hệ thống an toàn giao thông:*

Bố trí đầy đủ hệ thống biển báo, vạch sơn kẻ đường tuân thủ theo đúng Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

8. Tổng mức đầu tư dự án: 29.990.017.000 đồng

(Hai chín tỷ, chín trăm chín mươi triệu, không trăm mười bảy nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB	4.115.318.000 đ
- Chi phí xây lắp	20.768.957.000 đ
- Chi phí QLDA	479.763.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	1.506.400.000 đ
- Chi phí khác	610.564.000 đ
- Chi phí dự phòng	2.509.015.000 đ

(có biểu chi tiết kèm theo)

9. Nguồn vốn: Ngân sách huyện và các nguồn huy động hợp pháp khác.

10. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

11. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

12. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2022.

13. Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng: Đất trong khu vực thực hiện dự án được bồi thường và thu hồi theo quy định của Luật Đất đai và các quy định hiện hành khác.

14. Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng: Chấp thuận danh mục các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho dự án theo đề nghị

của Ban QLDA ĐTXD huyện tại Tờ trình số 211/TTr-BQLDA ngày 16/4/2021 (kèm theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi).

Điều 2. Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc nhà nước Triệu Sơn; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- TT HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- UBND các xã: Khuyến Nông và Đồng Lợi;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

DỰ ÁN: ĐƯỜNG NỐI TỪ ĐƯỜNG GIAO THÔNG LIÊN XÃ CẦU TRẮNG - ĐỒNG LỢI (XÃ KHUYẾN NÔNG) ĐẾN ĐƯỜNG TỪ TRUNG TÂM THÀNH PHỐ THANH HÓA - CẢNG HÀNG KHÔNG THỌ XUÂN (XÃ ĐỒNG LỢI), HUYỆN TRIỆU SƠN

Đơn vị tính: đồng

TT	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB	4.115.318.000		4.115.318.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	18.880.870.000	1.888.087.000	20.768.957.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	479.762.907		479.763.000
IV	CHI PHÍ TVĐTXD	1.369.454.686	136.945.469	1.506.400.000
IV.1	Giai đoạn lập Báo cáo NCKT	257.247.913	25.724.791	282.973.000
1	Khảo sát phục vụ lập Báo cáo NCKT	127.047.273	12.704.727	139.752.000
2	Lập nhiệm vụ khảo sát bước lập BCNCKT	3.811.818	381.182	4.193.000
3	Giám sát khảo sát bước lập Báo cáo NCKT	5.173.636	517.364	5.691.000
4	Lập Báo cáo NCKT	121.215.185	12.121.519	133.336.704
IV.2	Giai đoạn thiết kế BVTC	1.112.206.773	111.220.677	1.223.427.000
1	Khảo sát phục vụ lập thiết kế BVTC	101.637.818	10.163.782	111.801.600
2	Giám sát khảo sát bước lập thiết kế BVTC	4.138.692	413.869	4.552.561
3	Lập thiết kế BVTC và DT	260.933.623	26.093.362	287.026.986
4	Lập hồ sơ cắm cọc GPMB và MLG	45.454.545	4.545.455	50.000.000
5	Thẩm tra thiết kế BVTC	28.321.305	2.832.131	31.153.436
6	Thẩm tra dự toán	27.377.262	2.737.726	30.114.988
7	Giám sát thi công xây dựng	520.356.777	52.035.678	572.392.455
8	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu thi công xây dựng	47.013.366	4.701.337	51.714.703
9	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu giám sát thi công xây dựng	4.246.111	424.611	4.670.722
10	Lập kế hoạch bảo vệ môi trường	45.454.545	4.545.455	50.000.000
11	Thẩm tra ATGT trước khi đưa công trình vào khai thác	27.272.727	2.727.273	30.000.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	574.718.460	35.845.461	610.564.000
1	Thẩm định dự án	5.098.303		5.098.303
2	Thẩm định thiết kế BVTC và DT	39.083.401		39.083.401
3	Thẩm định HSMT và kết quả LCNT gói thầu thi công xây dựng	18.880.870		18.880.870
4	Thẩm định HSMT và kết quả LCNT gói thầu giám sát thi công xây dựng	2.000.000		2.000.000
5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình XD	104.071.355		104.071.355

TT	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
6	Bảo hiểm công trình	54.754.523	5.475.452	60.229.975
7	Rà phá bom mìn	78.000.000	7.800.000	85.800.000
8	Chi phí đảm bảo ATGT trong quá trình thi công	72.630.909	7.263.091	79.894.000
9	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	47.129.918		47.129.918
10	Kiểm toán	153.069.181	15.306.918	168.376.099
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	2.320.857.326	188.158.155	2.509.015.000
1	Dự phòng do phát sinh khối lượng	1.067.645.210	86.556.873	1.154.202.084
2	Dự phòng do yếu tố trượt giá	1.253.212.116	101.601.282	1.354.813.399
	TỔNG CỘNG	27.740.981.379	2.249.036.085	29.990.017.000

Hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi triệu, không trăm mười bảy nghìn đồng./.